

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25/06/2021
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Mai Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 06 năm 2021 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kiều L, sinh năm 1991 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Ấp M, xã N, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh N, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Nguyễn Kiều L trình bày:

Bà và ông N kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang vào ngày 18/6/2019. Sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống giữa bà và ông N có nhiều bất đồng và phát sinh nhiều mâu thuẫn, cả hai chưa thật sự hiểu nhau về tình cảm, công việc, cho đến cuộc sống gia đình. Vì vậy, bà nghĩ nếu kéo dài thì mối quan hệ và hôn nhân này

sẽ không có hạnh phúc, nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà với ông N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông N.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2021, bị đơn – Ông Huỳnh Thanh N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L chung sống từ năm 2011, đến năm 2019 mới có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn ngày 18/6/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn giữa ông và bà L có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông thường xuyên ăn chơi, gây nợ nần, cả hai bất đồng quan điểm trong cuộc sống về kinh tế nên ông bà thường xuyên cự cãi và cả hai đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2021. Nay đối với yêu cầu ly hôn của bà L thì ông xác định có lỗi với bà L nhưng ông muốn hàn gắn tình cảm gia đình nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: CMND, Sổ hộ khẩu của bà L (Bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn số (Bản sao); Tờ tự khai của bà L; Phiếu gửi bưu điện gửi hồ sơ khởi kiện cho ông N; Đơn xin vắng mặt của bà L.

- Bị đơn: Giấy chứng minh nhân dân (Bản photo).

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông N ngày 19/5/2021.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông N; Về con chung: Bà L và ông N xác định không có và về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà L và

ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Kiều L có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Thanh N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Huỳnh Thanh N có nơi cư trú tại tổ 9, ấp T, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà L vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn là ông N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L và ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Nhưng ông vắng mặt không rõ lý do, như vậy ông đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.1 Về hôn nhân: Bà L và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 18/6/2019 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn, quá trình chung sống giữa bà L và ông N xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà L là do cả hai chưa thật sự hiểu nhau về tình cảm, công việc, cho đến cuộc sống gia đình theo bà nếu kéo dài thì mối quan hệ và hôn nhân này sẽ không có hạnh phúc và bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà với ông N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông N. Về phía ông N xác định giữa ông và bà L có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến trong chuyện kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên cự

cãi, giữa ông bà đã ly thân từ tháng 01 năm 2021 đến nay, ông xác định có lỗi với bà L nhưng ông muốn hàn gắn tình cảm gia đình nên ông không đồng ý ly hôn .

Xét thấy, bà L và ông N sống ly thân từ tháng 01 năm 2021 đến nay nhưng cả hai không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt bà L kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông N, ông N không đồng ý ly hôn, muốn được đoàn tụ với bà L nhưng ông không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà L và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, bà L được ly hôn với ông N.

2.2 *Về con chung*: Không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3 *Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng*: Bà L và ông N đều trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà L là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà L và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Kiều L được ly hôn với ông Huỳnh Thanh N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2019 ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Kiều L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0007221 ngày 18/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Kiều L và ông Huỳnh Thanh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh